SƠ YẾU LÝ LỊCH　　　　　　　　　　　　　　Ngày: 11/02/2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên tiếng Nhật：　　グエン　ダック　クオン | | | | |
| Họ và tên:　　NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG    Quốc tịch：Việt Nam / ベトナム | | | | |
| Sinh ngày: 02/06/1990　(30 tuổi) | | | | Giới tính: Nam |
| Điện thoại: | 038-747-3626 | E-mail | duccuong.ihs@gmail.com | |
| ふりがな：とうきょうとねりまくかみしゃくじい３−２４−１８−１０３ | | | | | 在留資格：技術・人文知識・国際業務 |
| 現住所　〒177-0044  東京都練馬区上石神井３丁目２４番１８ベルゾーネ上石神井１０３号 | | | | | 在留期限：2021/09/08 |
| カード番号： |
| 本国所在地：ベトナム国　バクニン県　チエンヅ区　カンフン地区 | | | | | Số CMND：125331615 |
| Địa chỉ: Thôn Thuọng, xã Cảnh Hưng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | | | | | Cấp tại: Công An tỉnh Bắc Ninh.  Cấp ngày 17/10/2012 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | Tháng | Lịch sử học tập (nhập học-tốt nghiệp) |
| 2008 | 9 | Học viện Báo chí và tuyên truyền (nhập học) |
| 2012 | 6 | Học viện báo chí và tuyên truyền (tốt nghiệp) |
| 2013 | 4 | Trường Nhật ngữ Tsukuba Smile (つくばスマイル日本語学校)　(nhập học/入学) |
| 2015 | 3 | Trường Nhật ngữ Tsukuba Smile (つくばスマイル日本語学校)　(tốt nghiệp/卒業) |
| 2015 | 4 | Trườg trung cấp Đông Hải (東海学院専門学校)　nhập học/入学　（専門学校） |
| 2015 | 8 | Trườg trung cấp Đông Hải (東海学院専門学校)　nghỉ học/退学 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | Tháng | Lịch sử làm việc |
| 2015 | 9 | Công ty TNHH Crowd (vị trí: Nhân viên phái cử) (vào công ty) |
| 2016 | 3 | Công ty TNHH Crowd (vị trí: Nhân viên phái cử) (rời công ty) |
| 2016 | 4 | Công ty TNHH Công nghiệp Shingaki (vị trí: phiên dịch và hỗ trợ TTS Việt Nam) (vào công ty) |
| 2016 | 10 | Công ty TNHH Công nghiệp Shingaki (vị trí: phiên dịch và hỗ trợ TTS Việt Nam) (rời công ty) |
| 2016 | 11 | Công ty TNHH AST（vị trí: quản lý nguồn nhân lực và phát triển thị trường）(vào công ty) |
| 2018 | 10 | Công ty TNHH AST（vị trí: quản lý nguồn nhân lực và phát triển thị trường）(rời công ty) |
| 2019 | 6 | Công ty TNHH Seojin Vina (vị trí: Nhân viên phiên dịch và quản lý chất lượng khách hàng) (vào công ty) |
|  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| Trình độ tiếng Nhật：  N1. N2. N3  資格：普通自動車免許（MT）  （日本　や　ベトナム免許）  Bằng lái xe ô tô phổ thông hạng của Nhật và VN. | 在日家族（親族、配偶者…）　　有　　無  Tình trạng hôn nhân: độc thân. |
| 名前・生年月日： |
| 住所： |
| 在留資格・在留カード番号： |

個人活動履歴：

学生時代、私は大学でボランティア活動に参加しました。 たとえば、献血活動、環境衛生、遠隔地の人々を支援します。 学校が主催する芸術活動や課外活動に参加します。

私は個人的にこれらの活動に非常にやりがいを感じています。また、人々を助け、人々とコミュニケーションをとることが好きです。

ボランティア活動を通して、私自身も多くのことを学びました。 チームワークと協力の能力、人々の間での情報交換も増加しました。

留学のために日本に来たときは、私が住んでいて勉強している学校が主催するボランティア活動にも参加しました。 たとえば、公園などの公共の場所、駅周辺の環境衛生。 または、農家の農家が農産物を収穫できるようにします。 これらのボランティア活動を通じて、私たちは私たちが住んで研究しているコミュニティとの良好なつながりを持っています。

趣味と興味について：

私は音楽を聴くこと、カラオケ、料理、読書、ギターを弾くことが好きです。

読書、料理、音楽の演奏に多くの時間を費やすことができます。 私はまた特に目的地で新しい食べ物を楽しむのが好きです。 食べ物を通して、文化とそこに住む人々についてもっと理解できると思います。 私は日本食をたくさん食べることができます。 日本料理の特徴は、鮮度と洗練さです。 加工も非常にうるさいですが、素材の典型的な風味を保持しています。 さらに、日本料理は非常に栄養価が高く、健康に良いです。

嫌い事：

私は嘘をついた、嘘をつく人が好きではありません。 その上、私は混乱とポイ捨ての習慣が好きではありません。 廃棄物を適切な場所に廃棄することは、生活環境をきれいにするだけでなく、慎重かつ細心の意識を形成するのにも役立つと思います。 これは仕事で大いに役立つ。 各個人は、自分が働いている場所を振り返り、一度座って、きちんときれいに並べ替えるだけです。 それは後発者がより快適になるのに役立ちます。

だから私は日本人の清潔さが好きです。

Lịch sử hoạt động cá nhân:

Khi còn là sinh viên, tôi đã tham gia các hoạt động tình nguyện tại trường đại học. Ví dụ, hiến máu, sức khỏe môi trường và hỗ trợ cho những người ở xa. Tham gia hoạt động nghệ thuật và ngoại khóa do trường tổ chức.

Cá nhân tôi thấy những hoạt động này rất bổ ích. Tôi cũng thích giúp đỡ mọi người và giao tiếp với họ.

Tôi đã học được rất nhiều thông qua các hoạt động tình nguyện. Các hoạt động đó giúp nân cao năng lực làm việc nhóm và hợp tác và trao đổi thông tin giữa mọi người.

Khi tôi đến Nhật Bản để đi du học, tôi cũng tham gia các hoạt động tình nguyện được tổ chức bởi trường nơi tôi sống và học tập. Ví dụ, cùng người dân địa phương tham gia vệ sinh những nơi công cộng như công viên và khu vực xung quanh nhà ga. Hoặc giúp đỡ người dân thu hoạch nông sản. Thông qua các hoạt động tình nguyện này, chúng tôi có kết nối tốt với cộng đồng nơi chúng tôi sống và học tập. Từ đó giúp hiểu thêm về văn hoá và con người Nhật Bản.

Sở trường và sở thích:

Tôi thích nghe nhạc, karaoke, nấu ăn, đọc và chơi guitar.

Tôi có thể dành nhiều thời gian để đọc sách, nấu ăn và chơi nhạc. Tôi cũng thích thưởng thức những món ăn mới, đặc biệt là ở điểm đến mới. Thông qua thực phẩm, tôi có thể hiểu rõ hơn về văn hóa và những con người sống ở đó. Tôi có thể ăn rất nhiều đồ ăn Nhật Bản. Nó thực sự ngon. Tôi cảm thấy đặc trưng của Ẩm thực Nhật Bản là tươi mới và tinh tế. Cách chế biến rất công phu, nhưng vẫn giữ được hương vị đặc trưng của nguyên liệu. Ngoài ra, ẩm thực Nhật Bản rất bổ dưỡng và tốt cho sức khỏe.

Không thích:

Tôi không thích những lời nói dối, và những người nói dối. Ngoài ra, tôi không thích thói quan xả rác bừa bãi. Tôi nghĩ rằng việc xử lý chất thải đúng nơi không chỉ làm sạch môi trường sống mà còn giúp hình thành một nhận thức thận trọng và tỉ mỉ. Điều này rất hữu ích trong công việc. Mỗi cá nhân chỉ cần nhìn lại nơi họ làm việc, ngồi xuống một lần và sắp xếp chúng gọn gàng. Nó giúp mọi người cảm thấy thoải mái hơn và có động lực để làm việc hơn.

Vì vậy, tôi rất thích sự sạch sẽ và ngăn nắp của người Nhật.

|  |
| --- |
| 本人希望記入欄 |
| 社長　へ  採用担当者様　へ  私は6年間日本で住みました。その中に2年間で日本語を勉強しました、4年間ぐらい日本で働きました。  今、ベトナムに戻って仕事をするとき、日本語を使用できる環境で働きたいので、日本語の能力を向上させることができます。 また、日本の企業文化と働きたいです。  希望基本給料：20,000,000 VND/ 月/ tháng  もし私は採用されたら御社で働けるとぜひ頑張ります。皆と一生懸命働きます。  よろしくお願いします。 |

Nguyện vọng cá nhân:

Gửi đến Giám đốc công ty

Gửi đển quản lý bộ phận tuyển dụng.

Tôi đã sống ở Nhật Bản được 6 năm. Trong thời gian đó tôi đã học tiếng Nhật trong hai năm và làm việc bốn năm ở Nhật Bản.

Bây giờ, khi tôi trở về Việt Nam làm việc, tôi muốn làm việc trong một môi trường mà tôi có thể sử dụng tiếng Nhật, nơi tôi có thể cải thiện khả năng tiếng Nhật của mình. Tôi cũng muốn làm việc trong môi trường văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản.

Mức lương cơ bản mong muốn: 20.000.000 đồng / tháng / tháng

Nếu tôi được tuyển dụng, tôi sẽ cố gắng cùng với mọi người làm việc chăm chỉ và nghiêm túc vì lợi ích chung của công ty.

Xinh chân thành cảm ơn và rất mong nhận được sự giúp đỡ từ công ty.